

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*:

/TTN-XN

Ngày/Date 25 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiếu Tử
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Lâm Thị Chung, ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,25	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,51	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,71	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 25 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiếu Trung
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Tân Trung Giồng xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Hiếu Trung
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,65	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,68	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,69	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*:

/TTN-XN

Ngày/Date 25 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiếu Trung
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Tân Trung Giồng xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Đặng Thanh Phong, ấp Tân Trung Giồng A, xã Hiếu Trung
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,31	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,92	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,84	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 25 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Hiếu Trung
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Tân Trung Giồng xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Nguyễn Thị Tiên, ấp Tân Trung Kinh, xã Hiếu Trung
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,28	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,71	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,76	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Phú Cần
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Đại Mong, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,45	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,5	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,4	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,97	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	489	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	325	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	63	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,015	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,45	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	49	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,057	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,85	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09-MT:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Cầu Tre, Phú Cần
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Cầu Tre, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Cầu Tre, Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH		USEPA Electrode Method 8156	7,62	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	3	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,1	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,7	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,51	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	465	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	351	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	71	≤ 250
10	Nitrit (NO_2^- tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,025	≤ 1
11	Florua (F^-)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,92	≤ 1
12	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	52	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,135	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,16	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Thới
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Trinh Phú, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Long Thới
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,77	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,7	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,5	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,96	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	287	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	279	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	50	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,035	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,18	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	63	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,048	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,08	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Định Phú A
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Định Phú A, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Định Phú A
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,81	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,6	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,4	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,47	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	254	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	225	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	33	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,014	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,29	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	71	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,092	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,79	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà VinhĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ Test No:

/TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tân Hòa
- Địa chỉ/ Address: Ấp Tân Thành Đông, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Tân Hòa
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,89	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	2,0	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito ⁻)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,3	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,65	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	296	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	286	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	49	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,026	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,37	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	88	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,114	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	2,62	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tân Hùng
- Địa chỉ/ Address: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Tân Hùng
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,64	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,8	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,5	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,77	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	179	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	250	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	48	≤ 250
10	Nitrit (NO_2^- tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,039	≤ 1
11	Florua (F^-)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,36	≤ 1
12	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	79	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,048	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,34	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Hùng Hòa
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Từ Ô 1, xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Hùng Hòa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*:15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,5	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,6	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,7	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,54	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	473	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	271	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	57	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,049	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,47	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	46	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,035	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	2,05	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

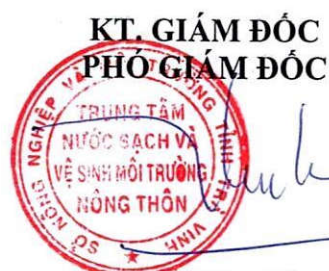
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tập Ngãi
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Ngãi Trung, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Tập Ngãi
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,88	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,7	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,3	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,69	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	825	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	389	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	141	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,052	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,26	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	63	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,075	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,33	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Ngãi Hùng
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Chánh Hội A, xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Ngãi Hùng
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,5	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,7	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,6	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,73	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	596	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	366	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	58	≤ 250
10	Nitrit (NO_2^- tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,096	≤ 1
11	Florua (F^-)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,55	≤ 1
12	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	74	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,069	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,87	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Ngãi Hùng 1
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Ngô Văn Kiệt, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Ngãi Hùng 1
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,62	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,3	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,8	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,54	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	603	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	381	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	43	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,035	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,49	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	49	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,044	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,95	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bà Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Hiếu Tử
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Hiếu Tử
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,39	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,7	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	KPH	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,62	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	380	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	305	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	56	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,027	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,63	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	52	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,057	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,26	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiếu Trung
- Địa chỉ/ *Address*: Ấp Tân Trung Giồng, xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Đặng Thanh Tú
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Hiếu Trung
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH		USEPA Electrode Method 8156	7,46	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,8	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,4	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,7	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	699	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	387	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	78	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,048	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,34	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	68	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,032	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,35	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.